BÀI 2: CHO TÔI MỘT CÀ PHÊ KHÔNG ĐƯỜNG

(PLEASE GIVE ME A COFFEE WITHOUT SUGAR)

- **GỌI MÓN TRONG NHÀ HÀNG** – *ORDER AT A RESTAURANT*
- **SỐ ĐẾM & TIỀN VIỆT** – *VIETNAMESE NUMBERS & CURRENCY*
- **CÁCH HỎI GIÁ** – *ASK FOR THE PRICE*

TỪ VỰNG – *VOCABULARY*





Phở bò



Bún chả



Nem rán



Bánh mì



Phở cuốn



Bánh xèo





Cà phê



Trà



Bia



Nước



Nước ép



Sinh tố

LIVEWORKSHEETS



Thực hành 1: Nhìn tranh rồi điền từ thích hợp vào chỗ trống *(Under the following pictures, complete the sentences by writing the correct words in the blank spaces)*



①. Con muốn ăn _____

_____.



②. Cô muốn ăn _____

_____.



③. Chúng em muốn ăn ____

_____.



④. Cháu muốn uống _____

_____.



⑤. Bác muốn uống _____

_____.



⑥. Anh muốn uống _____

_____.

LIVEWORKSHEETS

Thực hành 2: Chọn từ khác với các từ còn lại *(Choose the odd one out)*

1
A. Lạnh
B. Cà phê
C. Sinh tố
D. Nước ép

2
A. Lớn
B. Muốn
C. Vừa
D. Nhỏ

3
A. Nhiều đá
B. Phở cuốn
C. Bánh xèo
D. Nem rán

4
A. Sữa
B. Nước
C. Trà
D. Đường

Thực hành 3: Nghe và điền dấu thanh điệu vào các từ sau *(Listen and annotate the tonal markers for the following words)*

1. Ăn	6. Đương	11. Banh mi
2. Uông	7. Tra	12. Nươc ep
3. Đa	8. Bun cha	13. Sinh tô
4. Nong	9. Banh xeo	14. Phơ bo
5. Sưa	10. Nem ran	15. Ca phê

CÁC GỌI MÓN TRONG NHÀ HÀNG – *ORDER AT A RESTAURANT*





1 Một 2 Hai 3 Ba

Cho tôi_____: Please give me_____



Tính tiền: Check please!

Bao nhiêu tiền? How much?

LIVEWORKSHEETS

❖ Note:

- "**Cái này**" means "This one". If you do not know the Vietnamese name of something, you can point at it and say "**Cho tôi cái này**" *(Please give me this one)* or "**Cái này bao nhiêu tiền?**" *(How much is this one?)*
- "**Chay**" means "Vegetarian". Vegetarians, before ordering, can say: "**Tôi ăn chay**".
- "**Dị ứng**" means "Allergic". If you are allergic to something, you can say: "**Tôi dị ứng với...**" *(I am allergic to...)*
  Ví dụ: **Tôi dị ứng với sữa.** *(I am allergic to milk)*

Thực hành 4: Nhìn tranh rồi thực hành theo mẫu *(Look at the following picture, and practice like the following example)*





LIVEWORKSHEETS

Thực hành 5: Nghe rồi chọn hình đúng *(Listen and choose the picture that matches the audio)*

Những người sau gọi những món gì? *(What do the following people order?)*


(a)


(b)


(c)


(d)

1	2	3	4

SỐ ĐẾM – *VIETNAMESE NUMBERS*

A. Số đếm từ 1 đến 10 – *Numbers from 1 to 10*



B. Số đếm từ 11 đến 19 – *Numbers from 11 to 19*

Mười + *Number*

- **11** = 10 + 1 = **mười một**
- **14** = 10 + 4 = **mười bốn**
- **15** = 10 + 5 = **mười lăm**
- **19** = 10 + 9 = **mười chín**

LIVEWORKSHEETS

C. **Số đếm hàng chục** – *Multiples of ten*

Number + **Mươi**

- **20 = hai mươi**
- **50 = năm mươi**
- **90 = chín mươi**

D. **Các số khác từ 21 đến 99** – *Other numbers from 21 to 99*

Number + **mươi** + Number

- **23** = 20 + 3 = **hai mươi ba**
- **38** = 30 + 8 = **ba mươi tám**
- **79** = 70 + 9 = **bảy mươi chín**

❖ In conversation, the word "mươi" can sometimes be omitted.

- **58 = năm tám**
- **46 = bốn sáu**
- **99 = chín chín**

❖ Exceptions

– From 21, "**Một**" changes into "**Mốt**" (the tone changes) when it follows "mươi".

- **21 = hai (mươi) mốt**
- **41 = bốn (mươi) mốt**
- **51 = năm (mươi) mốt**

– From 24, "**4**" can be read as "**tư**" when it follows another number.

- **24 = hai (mươi) bốn = hai (mươi) tư**
- **44 = bốn (mươi) bốn = bốn (mươi) tư**
- **64 = sáu (mươi) bốn = sáu (mươi) tư**

– "**Năm**" changes into " **Lăm**" when it follows another number.

- **15 = mười lăm**
- **25 = hai (mươi) lăm**
- **55 = năm (mươi) lăm**

E. **Số đếm hàng trăm** – *Multiples of one hundred*

Number + **trăm**

- **100 = một trăm**
- **200 = hai trăm**

....

- **900 = chín trăm**

LIVEWORKSHEETS

F. **Số đếm từ 101 đến 109** – *Numbers from 101 to 109*

Một trăm linh / lẻ + Number

- **101** = **một trăm linh một**
- **102** = **một trăm linh hai**

....

- **109** = **một trăm linh chín**

❖ This rule is also applied to numbers from 201 – 209, 301 – 309, and so on.

G. **Các số khác từ 110 đến 999** – *Other numbers from 110 to 999*

Number + **trăm** + Number

- **110** = 100 + 10
  = Một trăm + mười
  = **Một trăm mười**
- **375** = 300 + 75
  = Ba trăm + bảy lăm
  = **Ba trăm bảy lăm**

H. **Số đếm hàng nghìn** – *Multiples of one thousand*

Number + **nghìn / ngàn**

- **1.000** = **một nghìn**
- **99.000** = **chín chín nghìn**
- **100.000** = **một trăm nghìn**
- **950.000** = **chín trăm năm mươi nghìn**

I. **Số đếm hàng triệu** – *Multiples of one million*

Number + **triệu**

- **1.000.000** = **một triệu**
- **10.000.000** = **mười triệu**
- **100.000.000** = **một trăm triệu**
- **960.000.000** = **chín trăm sáu mươi triệu**

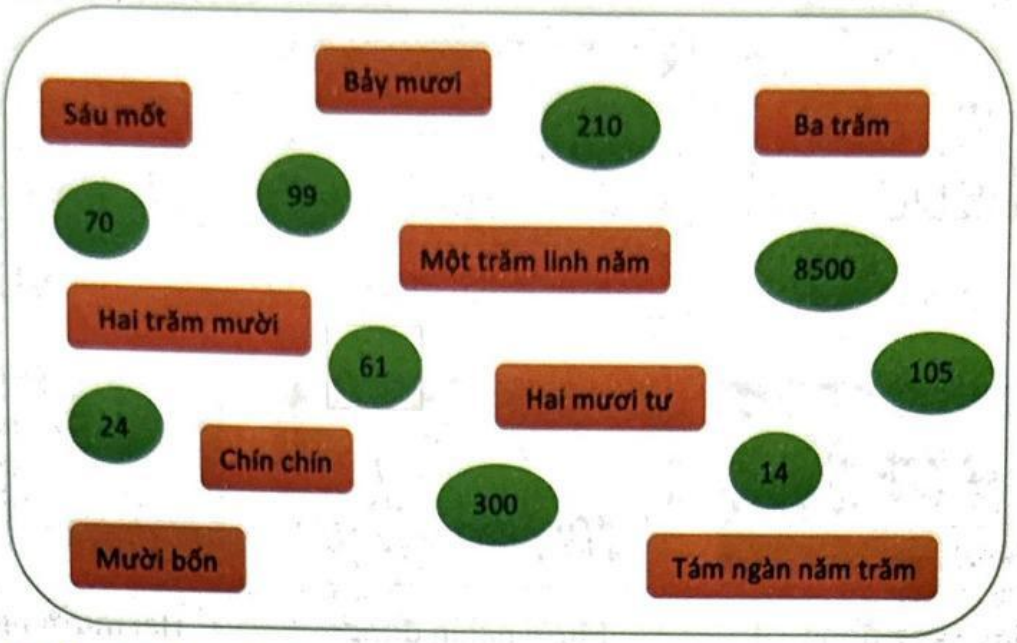
J. **Số đếm hàng tỷ** – *Multiples of one billion*

Number + **tỷ**

- **1.000.000.000** = **một tỷ**
- **10.000.000.000** = **mười tỷ**
- **100.000.000.000** = **một trăm tỷ**
- **980.000.000.000** = **chín trăm tám mươi tỷ**

LIVEWORKSHEETS

Thực hành 6: Nối các chữ trong ô với các số trong vòng tròn oval *(Match the words in the boxes with the numbers in ovals)*



Thực hành 7: Viết chữ cho mỗi số vào ô sau *(Write the words for each number in the boxes)*

3 Ba	80	580
10	41	3.500
11	55	270.000
14	24	6.850.000
15	900	3.960.000.000

Thực hành 8: Nghe rồi viết các số nghe được vào các ô sau *(Listen and write down each number)*

19		

Thực hành 9: Nghe rồi điền từ vào chỗ trống *(Listen and fill in the blanks)*

1. - Anh ơi, cho em .....
2. - Bà ơi, cho con ..... nem rán.
3. - Chị ơi, cho em ..... cái này.
4. - Em ơi, cho anh ..... cà phê ..... đường.
5. - Chú ơi, phở cuốn chay ..... ạ?
6. - Cô ơi, cho con 2 ..... size vừa.

LIVEWORKSHEETS

①.



55.000 đ

②.



70.000 đ

③.



32.000 đ

④.



69.000 đ

⑤.



15.000 đ

⑥.



35.000 đ

⑦.



28.000 đ

⑧.



45.000 đ

Thực hành 11: Nghe các đoạn hội thoại sau, rồi chọn đáp án đúng *(Listen to the following conversations, and choose the correct answer)*

Các mặt hàng sau có giá bao nhiêu? *(How much do the following items cost?)*

1

A. 10.000 đ
B. 15.000 đ
C. 20.000 đ
D. 25.000 đ



2

A. 40.000 đ
B. 50.000 đ
C. 60.000 đ
D. 70.000 đ



3

A. 55.000 đ
B. 65.000 đ
C. 75.000 đ
D. 85.000 đ



4

A. 49.000 đ
B. 59.000 đ
C. 69.000 đ
D. 79.000 đ



LIVEWORKSHEETS

TIỀN VIỆT – *VIETNAMESE CURRENCY*



Năm trăm đồng



Một nghìn đồng



Hai nghìn đồng



Năm nghìn đồng



Mười nghìn đồng



Hai mươi nghìn đồng



Năm mươi nghìn đồng



Một trăm nghìn đồng



Hai trăm nghìn đồng



Năm trăm nghìn đồng

Thực hành 10: Nhìn tranh rồi thực hành theo mẫu. *(Look at the following picture, and practice like the following example)*

Bia **bao nhiêu tiền?**



Bia **60 nghìn**

60.000 đ

LIVEWORKSHEETS

Thực hành 12: Đọc các menu sau rồi trả lời các câu hỏi *(Read the following menu and then answer the questions)*

1. Bánh mì bao nhiêu tiền?

   .....

2. Bún chả bao nhiêu tiền?

   .....

3. Bánh xèo bao nhiêu tiền?

   .....

4. Sinh tố bao nhiêu tiền?

   .....

5. Nước Lavie bao nhiêu tiền?

   .....

6. Nước ép bao nhiêu tiền?

   .....





1. Cà phê sữa đá size lớn bao nhiêu tiền?

   .....

2. CaCao nóng size vừa bao nhiêu tiền?

   .....

3. Trà sữa Matcha size nhỏ bao nhiêu tiền?

   .....

4. 1 trà Lipton size vừa và 2 trà sữa socola size nhỏ bao nhiêu tiền?

   .....

LIVEWORKSHEETS

LUYỆN PHÁT ÂM – *PRONUNCIATION PRACTICE*

Thực hành 13: Phân biệt nguyên âm e/ê *(Distinguish between the vowels e/ê)*

be	-	bê	bé	-	bế	len	-	lên
me	-	mê	che	-	chê	hen	-	hên
le	-	lê	lẹ	-	lệ	đen	-	đên
he	-	hê	hè	-	hề	đem	-	đêm

Thực hành 14: Phân biệt thanh sắc và thanh nặng *(Distinguish between the up tone and dot tone)*

bá	-	bạ	bé	-	bẹ	bán	-	bạn
cá	-	cạ	vó	-	vọ	mắn	-	mặn
tá	-	tạ	tí	-	tị	tám	-	tạm
há	-	hạ	cú	-	cụ	tím	-	tịm

YẾU TỐ VĂN HÓA – *CULTURAL NOTE*



Nhà hàng
(Restaurant)

Quán hàng rong
(Street Vendor)

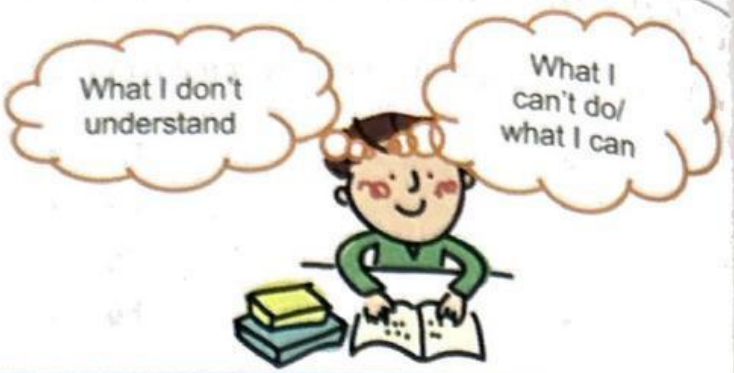
Quán ăn
(Eatery)

Quán ăn vỉa hè
(Sidewalk Eatery)

LIVEWORKSHEETS

TỰ ĐÁNH GIÁ – *SELF-ASSESSMENT*

❖ CAN-DO CHECK ❖



- I can do it very well ★★★
- I can do it ★★☆
- I understand a little ★☆☆

Từ vựng/ *Vocabulary*	Đánh giá/ Rating
Một số món ăn và đồ uống - *Food and drink*	☆ ☆ ☆
Số đếm và tiền Việt - *Vietnamese Numbers and Currency*	☆ ☆ ☆

Ngữ pháp/ *Grammar*	Đánh giá/ Rating
Gọi món trong nhà hàng - *Order at a restaurant*	☆ ☆ ☆
Cách hỏi giá - *Ask the price*	☆ ☆ ☆

Ngữ âm/ *Pronunciation*	Đánh giá/ Rating
Phân biệt nguyên âm e/ê - *Distinguish between the vowels e/ê*	☆ ☆ ☆
Phân biệt thanh sắc và thanh nặng - *Distinguish between the up tone and dot tone*	☆ ☆ ☆

Leave your comment here:

- What did you find difficult?
- What did you find easy?
- What did you find interesting in this lesson?

Practice the parts you found difficult ☺

LIVEWORKSHEETS